

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 60 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bảo thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 8 năm 2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2024
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2023
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 27 tháng 8 năm 2023 là Ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm và việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 612746567549947-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tuân hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Đại diện Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	535.889	644.124
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	9.408.855	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		26.547.538	17.517.051
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	26.547.538	17.317.051
Cho vay các TCTD khác	7.2	-	200.000
Chứng khoán kinh doanh		1.076.343	-
Chứng khoán kinh doanh	8	1.076.343	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	19.848	19.619
Cho vay khách hàng		79.976.558	63.007.037
Cho vay khách hàng	10	80.754.430	63.632.986
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(777.872)	(625.929)
Chứng khoán đầu tư		16.440.405	23.450.896
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	346.650	833.121
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	16.093.755	22.647.082
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	-	(29.307)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
Tài sản cố định		808.768	853.171
Tài sản cố định hữu hình	14.1	601.342	622.994
Nguyên giá tài sản cố định		1.146.737	1.138.966
Khấu hao tài sản cố định		(545.395)	(515.992)
Tài sản cố định vô hình	14.2	207.426	230.177
Nguyên giá tài sản cố định		388.978	385.228
Hao mòn tài sản cố định		(191.553)	(155.051)
Tài sản Có khác		3.443.869	4.028.734
Các khoản phải thu	15.1	569.392	2.233.021
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.707.549	1.651.273
Tài sản Có khác	15.3	177.936	162.916
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(11.008)	(18.476)
TỔNG TÀI SẢN		138.256.073	111.306.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	9.020	1.266.389
Tiền gửi và vay các TCTD khác		26.621.774	20.384.708
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	23.139.484	18.877.444
Vay các TCTD khác	17.2	3.482.290	1.707.264
Tiền gửi của khách hàng	18	89.995.715	75.988.224
Phát hành giấy tờ có giá	19	11.551.170	5.122.170
Các khoản nợ khác		3.184.735	2.278.361
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.029.598	2.064.511
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	255.137	213.840
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		131.362.414	105.039.842
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	22.1	4.776.827	4.776.827
Quỹ dự trữ	22.1	495.800	398.770
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	1.623.032	1.091.196
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.895.659	6.266.793
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.258.073	111.306.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2023	năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	34.1	6.902.521
- Cam kết mua ngoại tệ	1.405.237	116.250
- Cam kết bán ngoại tệ	1.405.388	116.250
- Cam kết giao dịch hoán đổi	15.499.596	6.670.021
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.2	24.793
(2.654)		
Bảo lãnh khác	34.2	1.088.336
Cam kết khác	34.2	12.321.048
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.3	853.000
740.310		
Nợ khó đòi đã xử lý	34.4	543.804
404.171		
Tài sản và chứng từ khác	34.5	183.430
410.569		
TỔNG CỘNG	27.501.196	21.906.982

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thuần An
Kế toán tổng hợp

Bà Võ Nguyễn Thanh Khiên
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.760.915	7.117.428
Chi phí lãi và các chi phí lương tư	25	(7.761.017)	(5.306.548)
Thu nhập lãi thuần		1.999.898	1.810.880
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		189.795	201.718
Chi phí hoạt động dịch vụ		(86.448)	(90.004)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	103.348	121.714
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	65.295	55.610
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	77.648	61.667
Thu nhập từ hoạt động khác		161.312	277.187
Chi phí hoạt động khác		(10.665)	(2.488)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	150.647	274.699
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.396.836	2.324.570
Chi phí cho nhân viên		(666.364)	(686.188)
Chi phí khấu hao		(93.915)	(59.952)
Chi phí hoạt động khác		(704.424)	(601.397)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.469.723)	(1.367.537)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		927.113	957.033
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(115.168)	(300.921)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		811.945	656.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(165.079)	(133.485)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		646.866	522.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23	1.354	1.058

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thuần An
Kế toán tổng hợp

Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2022 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.704.639	8.913.112
	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.895.930)	(4.779.238)
26	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	103.348	121.714
	Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	142.943	117.277
	Thu nhập khác nhận được	4.068	168.408
	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	149.760	106.283
29	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.329.279)	(1.239.338)
	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(108.743)	(158.591)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	770.794	1.249.628
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
	Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác	200.000	4.303.703
	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.983.455	5.711.401
	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(229)	(1.802)
	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(17.121.464)	(13.102.810)
	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	-	(810.049)
	Giảm khác về tài sản hoạt động	1.648.609	122.855
	Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.257.369)	1.254.726
	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	6.237.066	(968.926)
	Tăng tiền gửi của khách hàng	14.007.491	9.232.818
	Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.429.000	(2.513.000)
	Giảm/(tăng) khác về công nợ hoạt động	(7.028)	(129.342)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.870.325	4.549.402
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Mua sắm tài sản cố định	14	(127.579)
14	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	74
	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(125.221)	(127.505)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2022 Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.746.104	4.421.897
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31	19.747.178	15.325.281
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	36.492.282	19.747.178


Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp


Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán Trưởng


Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trả phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở Kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.516 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thứ 6 vào ngày 12 tháng 5 năm 2021.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tài cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mục và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)*

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin và các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nổi bỏ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng bỏ quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán tài dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	20%
4 - Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (a) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 6 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
<i>Trước 1/8/2021</i>	<i>Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày</i>	<i>Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022</i>	<i>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.</i>
<i>Trước 23/1/2020</i>	<i>Quá hạn</i>	<i>Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020</i>	<i>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020</i>
<i>Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020</i>		<i>Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021</i>	<i>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn</i>
<i>Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021</i>		<i>Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021</i>	
<i>Trước 24/4/2023</i>	<i>Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày</i>	<i>Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024</i>	<i>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ</i>

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá công (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi số cao hơn giá trị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 1% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trong trường hợp có phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi số của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi số của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15 năm
Rương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có chức kinh tế lặn vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn cổ phần*

4.21.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.21.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.21.3 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.24 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị quy kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tái toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% (giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Công cụ tài chính*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán cáo Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do sự giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ về giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.32 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bằng VND	481.458	575.638
Bằng ngoại tệ	54.431	68.486
	535.889	644.124

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bằng VND	9.364.161	1.732.014
Bằng Đô la Mỹ	43.694	53.969
	9.408.855	1.786.003

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền gửi không ký hạn	342.899	347.631
- Bằng VND	52.662	38.404
- Bằng ngoại tệ	290.318	309.227
Tiền gửi có ký hạn	26.204.540	16.969.420
- Bằng VND (*)	23.630.000	14.923.420
- Bằng ngoại tệ	2.374.540	2.046.000
	26.547.538	17.317.051

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quý tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 66.000 triệu đồng).

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không ký hạn		
- Bằng VND	0,00%	0,00%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có ký hạn		
- Bằng VND	0,00 - 3,70	0,00 - 8,80
- Bằng ngoại tệ	5,30 - 5,65	4,30 - 5,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bằng VND	-	200.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	Không áp dụng	7,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.3. Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	26.204.540	16.969.420
Cho vay các TCTD khác	-	290.000
	26.204.540	17.169.420

8. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (*)	1.076.343	-

(*) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, lãi suất từ 7,50%/năm đến 8,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Chưa niêm yết	1.076.343	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế (toán rộng (theo tỷ giá cuối năm))	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	975	5	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	6.286.466	19.843	-
	6.287.441	19.848	-
Số thuần		19.848	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	201.668	2.721	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.667.874	16.898	-
	2.869.542	19.619	-
Số thuần		19.619	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	80.575.002	63.502.853
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.725
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	175.708	127.388
	80.754.430	63.632.966

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bảng VND	0,30 - 29,25	2,50 - 23,00
Bảng ngoại tệ	3,00 - 9,40	2,50 - 7,80

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.114.842	69.512.330
Nợ cần chú ý	1.568.456	1.796.347
Nợ dưới tiêu chuẩn	397.017	182.284
Nợ nghi ngờ	251.044	327.442
Nợ có khả năng mất vốn	1.423.071	1.814.563
	80.754.430	63.632.966

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	50.433.686	62,45	32.096.231	50,44
Nợ trung hạn	12.850.110	15,92	9.280.998	14,59
Nợ dài hạn	17.470.634	21,63	22.255.737	34,98
	80.754.430	100	63.632.966	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	36.019.943	44,60	29.307.435	46,06
Công ty TNHH khác	26.863.238	33,27	20.238.627	31,80
Công ty cổ phần khác	16.588.494	20,54	12.308.588	19,34
Doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài	913.924	1,13	1.360.424	2,14
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	227.056	0,28	329.161	0,52
Khác	141.778	0,18	89.731	0,14
	80.754.430	100	63.632.966	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	36.019.943	44,61	29.307.435	46,06
Kinh doanh bất động sản	16.015.253	19,83	13.105.257	20,60
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.465.055	10,48	5.639.993	8,86
Xây dựng	3.863.144	4,78	2.675.746	4,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.368.051	4,17	3.885.496	6,11
Dịch vụ lưu trú ăn uống	2.692.569	3,33	2.322.174	3,65
Vận tải kho bãi	2.317.208	2,87	1.666.554	2,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.938.835	2,41	255.391	0,40
Các ngành nghề khác	6.074.352	7,52	4.774.920	7,50
	80.754.430	100	63.632.966	100

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảng VND	79.974.696	61.587.195
Bảng ngoại tệ	779.734	2.045.771
	80.754.430	63.632.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	20.596	226.711
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	131.347	91.575
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán năm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	(29.387)	(16.805)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15.4	(7.468)	(560)
		116.168	300.921

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng căn phải trích lập theo Thông tư 11 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.114.842	590	578.361	578.951
Nợ cần chú ý	1.568.456	21.171	11.763	32.934
Nợ dưới tiêu chuẩn	397.017	22.989	2.976	25.967
Nợ nghi ngờ	251.044	29.979	1.883	31.862
Nợ có khả năng mất vốn	1.423.671	108.158	-	108.158
	80.754.430	182.887	594.985	777.872

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	182.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong năm	20.596	131.347	151.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.887	594.985	777.872

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	545.629	372.063	917.692
Trích lập dự phòng trong năm	226.711	91.575	318.286
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(610.049)	-	(610.049)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	162.291	463.638	625.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	346.650	833.121
Chứng khoán nợ Chính phủ	146.650	533.014
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	200.000	300.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.093.755	22.647.082
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.342.364	9.331.726
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	2.651.391	4.502.523
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	-	3.907.660
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	5.100.000	4.905.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(29.307)
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(29.307)
	16.440.405	23.450.896

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	146.650	533.014
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	200.000	300.107
	346.650	833.121

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn 10 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 năm, lãi suất từ 6,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng đang sử dụng trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị là 200.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	146.650	533.014
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	200.000	300.107
	346.650	833.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.342.364	9.331.728
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.651.391	4.502.523
Chứng chỉ tiền gửi do TCKT trong nước khác phát hành (iii)	5.100.000	4.905.173
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành	-	3.907.660
	16.093.755	22.647.082

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.
- (ii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 15 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 11,25%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.
- (iii) Chứng chỉ tiền gửi do TCKT khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 6,50%/năm đến 11,25%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.469.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng nắm giữ của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm kê toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.342.364	9.240.000	9.331.728
- Niêm yết	8.290.000	8.342.364	9.240.000	9.331.728
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.638.000	2.651.391	4.458.000	4.502.523
- Niêm yết	538.000	551.391	538.000	552.523
- Chưa niêm yết	2.100.000	2.100.000	3.950.000	3.950.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.100.000	5.100.000	4.905.000	4.905.173
- Chưa niêm yết	5.100.000	5.100.000	4.905.000	4.905.173
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành	-	-	3.923.000	3.907.660
- Chưa niêm yết	-	-	3.923.000	3.907.660
	16.028.000	16.093.755	22.556.000	22.647.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	29.307	46.112
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.307)	(16.805)
Số dư cuối năm	-	29.307

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.000	300.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.751.391	13.315.356
	7.951.391	13.615.463

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.400)	(1.400)
	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B065/TC.TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triều đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triều đồng	Phương tiện vận tải Triều đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triều đồng	Tổng cộng Triều đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	676.280	263.280	166.694	32.752	1.138.996
Tăng do mua mới trong năm	1.274	9.401	-	-	10.675
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.975	27.401	124	(280)	30.500
Thanh lý, nhượng bán	(25.370)	(1.118)	(8.270)	(366)	(33.038)
Giảm khác	-	-	-	(366)	(366)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	655.159	298.964	160.548	32.086	1.146.737
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	247.404	107.810	133.724	27.054	516.992
Khấu hao trong năm	24.734	32.091	4.912	706	92.413
Thanh lý, nhượng bán	(25.343)	(1.171)	(6.270)	(280)	(33.010)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	246.795	138.754	132.366	27.480	545.395
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	428.856	155.470	32.970	5.698	622.994
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	408.344	160.210	28.182	4.606	601.342

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.843 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273.843 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	59.600	325.628	385.228
Mua trong năm	-	851	851
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.900	12.900
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.600	339.379	398.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	195.051	195.051
Hao mòn trong năm	-	36.502	36.502
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	191.553	191.553
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	59.600	170.577	230.177
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.600	147.826	207.426

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Phải thu thực tế, dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	309.805	9.174
Đặt cọc thuê văn phòng	55.228	50.838
Ký quỹ, thẻ chấp và cầm cố (i)	51.222	48.788
Tạm ứng cho nhân viên	25.192	18.694
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	36.834	17.739
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	19.551	144.450
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.751
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.796	-
Trả trước nhà cung cấp	9.490	37.837
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	66.398
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	-	1.808.000
Phải thu khác	29.786	20.352
	569.392	2.233.021
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(11.008)	(18.476)
	558.384	2.214.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Kỳ quỹ, thẻ chấp và cầm cố

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Kỳ quỹ tổ chức vjss	50.011	48.788
Kỳ quỹ Mastercard	1.211	
	51.222	48.788

(ii) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Phần mềm máy vi tính	23.104	11.887
Chi phí cải tạo	8.714	5.008
Tài sản khác	4.016	844
	35.834	17.739

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	17.739	29.588
Tăng trong năm	113.695	24.069
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.500)	(35.632)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.900)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(52.200)	(286)
	35.834	17.739

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.264.204	1.022.814
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	339.131	538.840
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	103.176	87.934
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	1.038	1.685
	2.707.549	1.651.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**15.3 Tài sản Có khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	119.499	130.567
Tài sản nhận cần trừ (ii)	13.578	13.578
Công cụ, dụng cụ	8.824	8.677
Tài sản Có khác	36.035	10.096
	177.936	162.916

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	130.567	57.538
Tăng trong năm	811.760	522.217
Phân bổ trong năm	(822.828)	(449.188)
Số dư cuối năm	119.499	130.567

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bất động sản	13.576	13.578

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Dự phòng tài sản Có khác	820	8.288
	11.008	18.476

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	18.476	19.036
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	(7.468)	(580)
Số dư cuối năm	11.008	18.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảng VND	9.020	1.266.389

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,50%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,50%/năm).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.144	824
Bảng VND	1.144	824
Tiền gửi có kỳ hạn	23.138.340	18.676.620
Bảng VND	20.763.800	15.979.620
Bảng USD	2.374.540	2.697.000
	23.139.484	18.677.444

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 3,65	3,90 - 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	5,10 - 5,70	4,50 - 4,80

17.2. Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảng VND	3.001.953	1.105.213
Bảng USD	480.337	602.051
	3.482.290	1.707.264

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%/năm	%/năm
Bảng VND	5,92 - 6,57	3,63 - 10,50
Bảng USD	5,99 - 6,89	4,34 - 5,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.411.858	5.181.225
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.333.797	5.060.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	78.061	121.158
Tiền gửi có kỳ hạn	8.183.181	9.421.655
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.113.084	9.398.405
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	70.097	23.250
Tiền gửi tiết kiệm	74.295.928	61.273.632
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	73.971.001	60.619.960
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	324.927	653.572
Tiền gửi kỳ quỹ	91.550	95.490
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	91.542	95.482
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.198	16.322
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	635	2.032
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	12.563	14.290
	89.995.715	75.988.224

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 11,80	0,50 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 12,50	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	0,00 - 10,70	0,00 - 10,70
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	10.794.346	11,99	12.138.579	15,97
Công ty cổ phần khác	4.656.181	5,17	5.765.103	7,59
Công ty TNHH khác	3.529.950	3,92	3.739.300	4,92
Công ty Nhà nước	961.829	1,07	772.391	1,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	689.489	0,76	686.499	0,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	213.975	0,24	212.341	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	139.886	0,16	135.110	0,18
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	87.117	0,07	77.834	0,10
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	35.119	0,04	29.504	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	1.326	0,00	1.909	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	288	0,00	20.610	0,03
Công ty hợp danh	885	0,00	704	0,00
Khác	499.501	0,56	696.274	0,92
Tiền gửi của cá nhân	79.201.369	88,01	63.849.645	84,03
	89.995.715	100	75.988.224	100

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CỐ GIÁ

Phát hành giấy tờ cố giá theo loại hình giấy tờ cố giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	8.020.000	2.480.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm đến 5 năm	-	300.000
Trái phiếu trên 5 năm	3.531.170	2.342.170
	11.551.170	5.122.170

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ cố giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,80 - 10,50	4,20 - 10,00
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm đến 5 năm	Không áp dụng	4,20
Trái phiếu trên 5 năm	7,45 - 10,10	7,37 - 9,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**20.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.460.277	1.904.884
Lãi phải trả cho tiền vay	17.767	15.737
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	432.258	138.310
Lãi và phí phải trả khác	19.296	5.580
	2.929.598	2.064.511

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	107.567	152.180
Các khoản phải trả công nhân viên	35.284	90.909
Quý khen thưởng, phúc lợi (i)	72.283	61.271
Các khoản phải trả bên ngoài	147.570	61.660
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	82.503	25.662
Các khoản chờ thanh toán	45.288	26.625
Thu nhập từ phí bảo lãnh cho phần bỏ	11.177	6.218
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	5.252	1.351
Các khoản phải trả khác	3.350	1.774
	255.137	213.840

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quý khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	61.271	95.394
Trích lập quý trong năm	18.000	-
Sử dụng quý trong năm	(6.988)	(34.123)
Số dư cuối năm	72.283	61.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 1 năm 2023 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.428	15.816	(15.370)	1.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.108	165.079	(108.743)	77.444
Thuế thu nhập cá nhân	3.146	39.191	(39.152)	3.185
Các loại thuế khác	-	10.946	(10.946)	-
	25.682	231.032	(174.211)	82.503

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	811.945	656.112
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	162.389	131.222
Điều chỉnh tăng	2.690	2.263
Chi phí không được khấu trừ	2.690	2.039
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	74
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận	-	150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	165.079	133.485

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Vốn cổ phần Thiệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Thiệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Thiệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Thiệu đồng	Tổng cộng Thiệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.776.827	134.122	264.648	1.091.196	6.266.793
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	646.886	646.886
Trích lập các quỹ	-	32.343	64.687	(97.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.000)	(18.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.776.827	166.465	329.335	1.623.032	6.895.659

22.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số cổ phiếu	Giá trị Thiệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Thiệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu đã phát hành	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	646.866	522.627
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	18.000
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	646.866	504.627
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	477.682.700	477.682.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.354	1.056

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.883.096	5.120.087
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	886.460	1.444.335
Thu nhập lãi tiền gửi	898.762	492.538
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.661	17.745
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.936	42.723
	9.760.915	7.117.428

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.057.019	4.735.946
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	625.097	458.535
Trả lãi tiền vay	69.309	98.323
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	9.592	13.744
	7.761.017	5.306.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	189.796	201.718
Thu từ dịch vụ thanh toán	79.728	88.595
Dịch vụ thẻ	67.568	80.176
Thu từ hoạt động dịch vụ	15.423	12.811
Thu khác	27.077	40.136
Chi phí hoạt động dịch vụ	(86.448)	(80.004)
Chi về dịch vụ thẻ	(61.033)	(61.745)
Chi về dịch vụ thanh toán	(17.068)	(12.955)
Chi về dịch vụ tư vấn	(6.853)	(3.634)
Chi khác	(1.494)	(1.670)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	103.348	121.714

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	197.562	198.804
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	73.172	101.453
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	124.390	97.351
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(132.267)	(143.194)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(51.800)	(58.975)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(80.467)	(84.219)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	65.295	55.610

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	79.782	63.287
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.134)	(1.620)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	77.648	61.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2023 <i>Triệu đồng</i>	Năm 2022 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	161.312	277.187
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	149.750	108.283
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	8.604	169.800
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.966	-
Thu nhập khác	992	1.104
Chi phí hoạt động khác	(10.665)	(2.488)
Chi phí cho việc bán nợ	(10.887)	(2.488)
Chi phí từ hoạt động khác	(28)	-
	150.647	274.699

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2023 <i>Triệu đồng</i>	Năm 2022 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên	666.384	666.188
- Chi lương và phụ cấp	527.705	542.648
- Các khoản chi đóng góp theo lương	57.724	52.115
- Chi trợ cấp khác	80.955	71.527
Chi về tài sản	422.160	350.666
- Chi phí thuê tài sản	183.125	159.377
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	126.522	71.885
- Khấu hao và bảo mòn tài sản cố định	98.915	99.952
- Mua sắm công cụ lao động	12.027	17.592
- Chi nộp thuế và các khoản phí và lệ phí	1.571	1.860
Chi phí hoạt động khác	381.179	350.683
- Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	101.773	89.167
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	57.953	53.936
- Chi phí bưu phí, điện thoại	31.469	30.643
- Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	28.229	27.004
- Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	26.449	26.498
- Chi phí thuê GTGT không được khấu trừ	17.547	4.016
- Công tác phí	9.525	4.755
- Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	7.596	7.510
- Chi phí xăng dầu	6.235	7.716
- Chi phí hoạt động khác	94.403	88.438
	1.469.723	1.367.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền mặt	535.893	644.124
Tiền gửi tại NHNN	9.405.855	1.786.003
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	342.998	347.631
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	26.204.540	16.969.420
	36.492.282	19.747.178

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.561	2.529
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	527.705	542.546
2. Thu nhập khác	60.955	71.527
3. Tổng thu nhập (1+2)	608.660	614.073
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	17,17	17,88
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	19,81	20,23

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bất động sản	110.069.910	96.345.547
Chứng từ có giá	11.355.585	16.503.322
Động sản	2.469.402	2.293.204
Tài sản đảm bảo khác	9.745.108	14.317.002
	133.640.003	129.459.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	228.000	838.000
Trái phiếu Chính phủ	1.489.000	1.289.000
	1.697.000	2.107.000

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

34.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.405.237	116.250
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	1.405.388	116.250
- Cam kết giao dịch hoán đổi	16.489.596	6.670.021
	18.310.221	6.902.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

34.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi	Giá trị theo hợp đồng
	- Gộp	ký quỹ	- Thuận	- Gộp	ký quỹ	- Thuận
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.414	(11.068)	(2.654)	28.154	(3.361)	24.793
Bảo lãnh khác	1.039.783	(9.324)	1.030.439	1.088.204	(19.868)	1.068.338
Cam kết khác	6.707.990	-	6.707.990	12.321.048	-	12.321.048
Nợ tiềm ẩn và cam kết	7.756.167	(20.392)	7.735.775	13.437.406	(23.229)	13.414.177
	7.756.217	(20.392)	7.735.825	13.437.456	(23.229)	13.414.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

34.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	(2.654)	24.793
- Bảo lãnh khác	1.030.439	1.068.336

34.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	740.310	863.000

34.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	393.557	537.619
Nợ gốc	10.614	6.185
Nợ lãi	404.171	543.804

34.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	383.369	103.762
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	66.398
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	15.000	13.270
	410.669	183.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trị trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	Gửi tiền KKH	427.569	1.076.395
	Gửi tiền gửi CKH	55.112	40.836
	Rút tiền gửi KKH	407.883	1.078.826
	Rút tiền gửi CKH	67.332	41.258
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	129	45
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	3.127	782
	Cho vay	482.440	95.990
	Thu tiền cho vay	532.923	63.215
	Thu nhập lãi cho vay	88.598	2.482
	Các khoản chờ thanh toán khác	782	-
Thủ tịch của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhật Nguyên - Chủ tịch	9.556	1.600
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	2.766	2.361
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	778	776
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	848	944
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	933	911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trọng năm như sau: (tiếp theo)

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2023</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm 2022</u> <u>Triệu đồng</u>
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		2.155	2.009
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*) Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	2.154 17.176	12.384
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH Tiền gửi CKH Rút tiền gửi KKH Rút tiền gửi CKH Chi phí lãi tiền gửi KKH Chi phí lãi tiền gửi CKH Cho vay Thu tiền cho vay Thu nhập lãi cho vay	7.372.005 279.466 7.375.357 301.138 585 6.578 482.440 532.923 99.599	2.682.615 99.802 2.677.392 80.564 111 1.476 286.044 429.468 75.587

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023 Ông Nguyễn Hữu Trung đã nhận thủ lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
		<u>Ngày 31 tháng</u> <u>12 năm 2023</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng</u> <u>12 năm 2022</u> <u>Triệu đồng</u>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH Số dư tiền gửi CKH Dự chi lãi tiền gửi CKH Số dư cho vay Dự thu lãi cho vay	66.254 6.311 782 1.285 82	6.496 17.489 246 541 355
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH Số dư tiền gửi CKH Dự chi lãi tiền gửi KKH Dự chi lãi tiền gửi CKH Số dư cho vay Dự thu lãi cho vay	115.128 36.551 84 692.599 -	35.306 59.855 3 493 641.996 7.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát: thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi lại NHNN Việt Nam	9.408.855	1.786.003
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.547.533	17.517.051
Chứng khoán kinh doanh	1.078.343	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.648	19.619
Cho vay khách hàng - gộp	80.754.430	63.832.966
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	346.650	833.121
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.093.755	22.647.082
Phí và lãi phải thu	2.707.549	1.661.273
Tài sản tài chính khác - gộp	380.578	2.148.883
	137.335.546	110.235.998
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thu tín dụng	(2.654)	24.793
Các cam kết bảo lãnh khác	1.030.439	1.068.338
	1.027.835	1.093.179
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	138.363.381	111.329.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.408.855	-	-	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.547.538	-	-	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-	-	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.848	-	-	19.848
Cho vay khách hàng - góp	77.114.842	-	3.639.588	80.754.430
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	346.650	-	-	346.650
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - góp	16.093.765	-	-	16.093.765
Các khoản lãi, phí phải thu	2.707.549	-	-	2.707.549
Tài sản tài chính khác - góp	380.578	-	-	380.578
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	1.027.836	-	-	1.027.836
	134.723.793	-	3.639.588	138.363.381

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
và ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BC05/TC.TD.-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Thời hạn	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
		Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	535.889
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	2.186.086	-	-	-	-	9.403.856
Tiền gửi và cho vay các TC.TD khác	-	21.023.538	5.524.000	-	-	-	26.547.536
Chứng khoán kinh doanh	-	-	160.614	-	915.729	-	1.075.343
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.848	-	-	-	-	-	19.848
Cho vay khách hàng - góp	3.639.586	18.160.263	21.036.014	12.786.569	17.035.587	6.077.287	80.754.430
Chứng khoán đầu tư - góp	-	800.001	800.000	2.300.000	2.700.000	800.000	16.440.405
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.400	-	-	-	-	1.400
Tài sản có định	11.006	3.443.689	-	-	-	-	808.788
Tài sản có khác - góp	-	-	-	-	-	-	3.454.877
Tổng tài sản	3.650.596	12.030.563	27.332.614	15.229.163	20.652.316	8.877.287	139.048.353
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	9.020
Tiền gửi và vay các TC.TD khác	-	17.918.784	5.884.762	2.818.228	-	-	26.621.774
Tiền gửi của khách hàng	-	87.729.238	2.073.872	162.716	24.226	6.660	89.666.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.100.000	2.000.000	4.564.170	2.900.000	11.551.170
Các khoản nợ khác	-	3.164.736	-	-	-	-	3.164.735
Tổng nợ phải trả	-	3.164.736	105.648.022	5.080.947	2.023.226	4.567.830	2.909.020
Mức chênh lệch cam kết lãi suất	3.650.596	8.845.828	(63.475.154)	10.148.236	18.629.090	4.319.457	7.685.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền mặt	42.909	2.804	8.718	54.431
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	44.693	-	-	44.693
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.583.033	4.118	77.705	2.664.856
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	242.000	-	(25.831)	216.169
Cho vay khách hàng - gộp	779.734	-	-	779.734
Tài sản Có khác - gộp	83.813	5	-	83.818
Tổng tài sản	3.776.182	6.927	60.592	3.843.701
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.854.877	-	-	2.854.877
Tiền gửi của khách hàng	459.621	2.046	23.589	485.656
Các khoản nợ khác	34.286	-	30	34.316
Tổng nợ phải trả	3.348.784	2.046	24.019	3.374.849
Trạng thái tiền tệ nội bảng	427.398	4.881	36.573	468.852
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.762.220)	-	(48.404)	(2.810.624)
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.334.822)	4.881	(11.831)	(2.341.772)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng sẵn sàng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn con tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Quá hạn		Trong hạn		Trên 5 năm	Tổng cộng	Triều đồng	
	Trên 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng					Từ 1 - 5 năm
	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng				
Tài sản								
Tiền mặt	-	535.889	-	-	-	535.889	-	
Tiền gửi lại NHNN Việt Nam	-	9.403.855	-	-	-	9.403.855	-	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	21.023.538	-	-	-	26.547.538	-	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	915.729	-	1.076.343	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	19.848	
Cho vay khách hàng - gộp	1.947.294	1.692.294	1.159.556	35.275.470	11.615.062	14.907.054	80.754.430	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	4.164.711	806.090	5.000.000	800.000	9.040.404	16.449.409	
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.400	-	
Tài sản cố định	11.008	2.707.549	796.320	-	221.705	567.053	808.768	
Tài sản Cố khác - gộp	-	-	-	-	-	3.454.877	-	
Tổng tài sản	1.958.302	1.692.294	18.373.469	41.151.199	12.636.757	24.636.921	139.048.353	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	9.020	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	17.918.784	5.884.762	2.876.228	-	26.621.774	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	25.809.180	21.788.875	35.438.968	6.897.892	86.995.715	-	
Phạt hình giấy tờ có giá	-	-	2.100.000	5.920.000	531.170	2.900.000	11.551.170	
Các khoản nợ khác	-	2.929.598	258.137	-	-	3.184.735	-	
Tổng nợ phải trả	-	46.657.562	30.928.774	44.237.196	7.528.862	2.909.020	131.362.414	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.958.302	1.692.294	(7.997.171)	(3.045.997)	5.107.895	21.626.501	7.685.939	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.408.855	-	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.394.548	162.990	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.848	-	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	80.754.430	-	80.754.430
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.440.405	-	15.440.405
Đầu tư dài hạn - gộp	1.400	-	1.400
Các khoản phải thu - gộp	3.454.877	-	3.454.877
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.020	-	9.020
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	26.379.474	242.300	26.621.774
Tiền gửi của khách hàng	89.942.954	52.761	89.995.715
Phát hành giấy tờ có giá	11.551.170	-	11.551.170
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.184.735	-	3.184.735
Cam kết ngoại bảng			
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.027.835	-	1.027.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ		Tổng cộng	
	Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng	
I. Doanh thu	3.293.127	2.469.327	18.648.322	24.400.776	(14.011.409)	10.389.367						
Doanh thu lãi	3.238.635	2.428.694	18.104.995	23.772.324	(14.011.409)	9.780.915						
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ khác	52.744	17.623	119.429	169.795	-	189.795						
II. Chi phí	1.748	13.010	423.898	438.656	-	438.656						
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.020.493	2.145.379	16.307.791	23.473.663	(14.011.409)	9.462.254						
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.806.242	1.989.257	16.976.927	21.772.425	(14.011.409)	7.761.017						
	10.909	9.819	62.187	98.915	-	98.915						
	203.342	150.303	1.246.677	1.602.322	-	1.602.322						
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	272.634	313.948	340.531	927.113	-	927.113						
Chi phí (tăng/nhập) dự phòng rủi ro tín dụng	(2.397)	12.419	406.146	115.169	-	115.169						
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	275.031	301.529	235.385	811.945	-	811.945						

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	141.561	101.940	292.388	-	535.889
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	419	9.831	9.398.605	-	9.408.855
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.236	1.885	26.544.417	-	28.547.538
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.076.343	-	1.076.343
5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.848	-	19.848
6. Cho vay khách hàng	8.636.601	6.158.651	64.981.306	-	79.876.558
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	16.440.405	-	16.440.405
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
9. Tài sản cố định	19.269	21.686	767.813	-	808.768
10. Tài sản vô hình	144.675	93.338	3.226.413	(22.557)	3.443.669
Tổng tài sản	9.143.761	6.387.331	122.749.538	(22.557)	138.258.073
IV. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	9.020	-	9.020
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1	940	26.630.838	-	28.621.774
3. Tiền gửi của khách hàng	27.318.706	17.776.194	44.699.816	-	89.995.715
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.551.170	-	11.551.170
5. Nợ phải trả khác	945.825	559.931	1.701.536	(22.557)	3.184.735
Tổng nợ phải trả	28.264.531	18.339.065	84.781.375	(22.557)	131.362.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCID-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công lý con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Trưởng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Cho vay và	Sản sinh để	Cho vay và			
Tài sản	Triều đồng	phải thu	bán	phải trả	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng
Tiền mặt	-	-	-	-	535.889	535.889	535.889
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	9.403.855	9.403.855	9.403.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.547.538	26.547.538	(a)
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-	-	-	-	1.076.343	(a)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	19.848	19.848	(a)
Cho vay khách hàng	-	79.976.553	-	-	-	79.976.558	(a)
Chứng khoán đầu tư sản sinh để bán	-	-	346.650	-	-	346.650	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	16.083.755	-	-	-	16.083.755	(a)
Tài sản tài chính khác	-	3.088.127	-	-	-	3.088.127	(a)
Tổng tài sản	1.076.343	16.093.755	346.650	83.064.685	36.512.130	137.093.563	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	9.020	9.020	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	26.621.774	26.621.774	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	89.995.715	89.995.715	(a)
Phạt hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.551.170	11.551.170	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.986.053	2.986.063	(a)
Tổng nợ phải trả					131.163.742	131.163.742	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT**39.1 Cam kết vốn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	32.348	511.916

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	587.694	387.396
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	171.952	135.415
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	343.791	224.493
- Đến hạn trong 5 năm	51.851	27.488

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.189	3.983
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	89	2.937
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.100	1.046

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
USD	24.230	23.250
EUR	26.823	25.109
GBP	30.942	28.385
CAD	18.322	17.392
AUD	18.574	15.960
SGD	18.384	17.544
JPY	172	178
CHF	28.760	25.504
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM

Tại ngày 25 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã đăng ký phát hành thêm 100.313.360 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 100:21. Theo đó, Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ thêm 1.003.133.600.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 5.779.960.290.000 đồng. Tại ngày phát hành, báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã có các vấn bản sau:

- ▶ Giấy chứng nhận số 437/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ngày 19 tháng 12 năm 2023 chấp nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng với thời hạn 90 ngày kể từ ngày cấp.
- ▶ Quyết định số 229/QĐ-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ngày 26 tháng 02 năm 2024 chấp thuận gia hạn đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2024.
- ▶ Nghị quyết 189/2023/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2023; thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.
- ▶ Nghị quyết 25/2024/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2024; gia hạn thời gian nộp tiền để thực hiện quyền mua cổ phiếu từ ngày 16 tháng 4 năm 2024 đến 22 tháng 3 năm 2024.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Võ Nguyễn Thanh Niên
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024